TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2024/HC-PT
Ngày: 14-3-2024
V/v "Quyết định bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân dân huyện Gò Công Tây".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười;

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Cúc;

Ông Nguyễn Văn Khương.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Cao Minh Trí – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 847/2023/TLPT-HC ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc "Quyết định bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân huyện Gò Công T" do Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2024/QĐ-PT ngày 04/01/2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Đỗ Hữu N, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số C N, Khu phố C, Phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành L, sinh năm 1966 (có mặt). Địa chỉ thường trú: 436B/71B/25 đường C, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hiện nay: 296 N (lầu B), Phường C, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh B, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G (xin vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn N1, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số F L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Kim P, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số F Khu phố B, Phường D, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2020 tại Văn phòng C, tỉnh Tiền Giang, số công chứng 5.397, quyển số 5TP/CC-SCC/HĐGĐ).

3.2 Bà Phạm Thị M, sinh năm 1963 (vắng mặt);

3.3 Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1961 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.4 Bà Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: A đường T, Phường B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.5 Bà Huỳnh Kim P, sinh năm 1960 (vắng mặt);

Địa chỉ: số F Khu phố B, Phường D, Thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

3.6 Bà Nguyễn Thị Trúc L2, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã P, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.7 Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T2 – Phó Giám đốc Ban Q đất huyện G (xin vắng mặt).

Người đại diện ủy quyền: Ông Đặng Văn S - Cán bộ Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G (có mặt).

Địa chỉ: Đường N, Khu phố D, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Người khởi kiện ông Đỗ Hữu N có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành L trình bày:

Ngày 03/6/2020, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ trong vụ án hành chính khác, ông N mới nhận được Quyết định 620A/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện G về việc Bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án Xây dựng Công trình Kênh A - huyện G cho ông Đỗ Hữu N và Huỳnh Thị Ngọc H. Do đó vẫn còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- Quyết định 620A/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện G không đúng bản chất sự việc, trực tiếp xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N:

Tại Quyết định 5115/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân ban hành ngày 16/11/2018 về việc thu hồi đất thực hiện xây dựng công trình kênh A, huyện G đã thu hồi diện tích 526,5m^2 đất trồng cây lâu năm của hộ ông Đỗ Hữu N2 Thị Ngọc

H và cho ông Nguyễn Văn T1, Phạm Thị M (thể hiện tại biên bản bồi thường số 48/BB ngày 06/02/2018 thì hộ ông N, bà H được nhận tiền bồi thường tiền sử dụng đất và hoa màu là 264.643.000 đồng; Biên bản bồi thường số 49/BB ngày 06/02/2018 thì hộ ông T1 bà M được nhận số tiền bồi thường nhà ở và công trình kiến trúc là 243.131.540 đồng.

Việc Ủy ban huyện G bồi thường nhà ở và công trình kiến trúc (nằm trên diện tích 526,5m^2 đất trồng cây lâu năm của hộ ông Đỗ Hữu N3 Huỳnh Thị Ngọc H) cho ông T1, bà M là không đúng. Bởi vì, ngày 15/01/2010 vợ chồng ông T1, bà M đã ký cam kết bán toàn bộ khu đất cho bà Huỳnh Kim P và Nguyễn Thị Trúc L2; ngày 30/11/2010, ông T1 cũng ký tờ "Tờ cam kết" khác, xác định rõ ông T1, bà M "đã bán hết gò đất, nhà diện tích 1.500 m^2 cho bà Huỳnh Kim P và Nguyễn Thị Trúc L2".

Do đó Ủy ban nhân dân huyện phải lên phương án bồi thường đất, toàn bộ nhà ở, công trình kiến trúc kể cả hoa màu và cả chi phí hỗ trợ di dời cho bà L2, bà P và ông N bà H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L2, bà P theo các văn bản tặng cho.

Từ các căn cứ trên, nay ông N yêu cầu Tòa án Hủy quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải Phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A- huyện G cho ông Đỗ Hữu N và Huỳnh Thị Ngọc H.

Ngày 25/11/2022 ông Đỗ Hữu N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết: Ông N yêu cầu hủy quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A - huyện G cho ông bà Phạm Thị M.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Gò Công T trình bày:

Ngày 06/02/2018, Tổ kê biên tiến hành lập hồ sơ kiểm kê số 48 có sự chứng kiến trực tiếp của bà Nguyễn Thị Trúc L2 và bà Huỳnh Kim P là người trực tiếp nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị M cư ngụ tại ấp P, xã Y bằng hình thức giấy tay được Ủy ban nhân dân xã Y chứng thực chữ ký vào ngày 15/01/2010.

Ngày 22/02/2018 bà P lập thủ tục tặng cho phần đất 750m^2 cho bà Huỳnh Thị Ngọc H; ngày 02/3/2018 bà Nguyễn Thị Trúc L2 lập thủ tục tặng cho phần đất 750m^2 cho ông Đỗ Hữu N. Từ căn cứ này, Hội đồng bồi thường đã hoàn chỉnh hồ sơ thu hồi đất do thửa đất bị giải tỏa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng chung cho hai cá nhân là Đỗ Hữu N và bà Huỳnh Thị Ngọc H nên thủ tục kê biên, biên bản bồi thường, quyết định thu hồi đất và danh sách nhận tiền bồi thường đều mang tên bà H và ông N.

Tại biên bản kê khai và kiểm kê về tài sản trên đất, quyền sử dụng đất ngày 06/02/2018 thì ông Đỗ Hữu N và bà Huỳnh Kim P đại diện gia đình được bồi thường đã ký tên thống nhất với việc kê khai kiểm kê bà biên bản bồi thường với số tiền 264.643.000 đồng. Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã giao biên bản bồi thường cho ông N và bà H biết.

Ngày 16/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 5115/QĐ-UBND thu hồi 526,5m^2 đất của ông N, bà H.

Ngày 24/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 549/QĐ-UBND, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và kinh phí khen thưởng xây dựng công trình Kênh A, huyện G trong đó có hộ ông N và bà H.

Ngày 29/01/2019, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định 620^A/QĐ-UBND về việc bồi thường thiệt hại tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng K, huyện G cho ông N và bà H.

Đến ngày 14/02/2019 Trung Tâm phát triển Quỹ đất giao cho ông N và bà H số tiền bồi thường là 264.643.000 đồng.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện G có giao Quyết định số 620^A/QĐ-UBND cho ông N, bà H, nhưng hiện nay biên bản triển khai quyết định đã bị thất lạc.

Nay ông N yêu cầu hủy quyết định số: 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của UBND huyện G ban hành đúng qui định nên không đồng ý hủy.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Trúc L2 có đơn xin vắng mặt toàn bộ quá trình xét xử và có văn bản trình bày:

Bà Thống nhất ý kiến với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông N, đồng thời trình bày:

+ Thứ nhất, nguồn gốc đất và tài sản trên đấy được bồi thường theo Quyết định 260A:

Trước đây phần đất và tài sản trên đất tại Kênh A ấp P, xã Y, huyện G, diện tích 8.000m^2, thuộc sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị M. Ngày 15/01/2010 và ngày 05/02/2010, ông T1- bà M đã ký "TỜ CAM KẾT" (sau đây gọi là "Cam kết thứ 1"), chuyển nhượng toàn bộ khu đất này cho bà (Nguyễn Thị Trúc L2) và bà Huỳnh Kim P, đã được UBND xã Y xác nhận.

Sở dĩ trên Tờ cam kết thứ 1 có đề 2 ngày 15/01/2010 và 30/02/2010 là do các bên có lên UBND xã ký nhưng do bà chưa chồng đủ tiền, nên các bên hẹn sẽ gặp lại tiếp ngày 05/02/2010 để chồng hết tiền và xin xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Y. Nên nội dung Tờ cam kết này là hoàn toàn hợp pháp, thể hiện đúng ý chí tự nguyện của các bên.

Trong toàn bộ diện tích 8.000m^2 thì chỉ có 6.500m^2 là được phép chuyển nhượng, còn lại 1.500m^2 thuộc đất ven kênh 14 đang quy hoạch cải tạo mở rộng, nên không chuyên nhượng được và chờ nhận tiền đền bù khi Nhà nước tiến hành giải tỏa và thu hồi đất.

Trong số 6.500m^2 được phép chuyển nhượng, thì bà nhận 3.207,7m^2 và được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 10/03/2010. Còn lại 3.292,3m^2 (6.500m^2- 3.207,7m^2) thì UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận cho bà Huỳnh Kim P.

Giữa bà với bà Huỳnh Kim P cũng đã thỏa thuận và phân ranh chia nhau mỗi người 750m^2 của phần đất 1.500m^2 (trong hành lan giải tỏa, cải tạo Kênh 14). Căn nhà trên khu đất (nơi ông Nguyễn Văn T1 còn lưu trú lại) là nằm hoàn toàn trong

phần diện tích 750m^2 của bà. Trong phần đất 750m^2 của bà Huỳnh Kim P không có nhà, mà chỉ có công trình kiến trúc khác.

Mặc dù đất đã đã được sang tên, và cấp chủ quyền cho vợ chồng bà từ ngày 16/03/2010, nhưng ông T1 (một mình ông T1) có xin bà được tiếp tục ở nhờ đến khi Nhà nước tiến hành thu hồi và phá bỏ nhà để cải tạo Kênh 14 thì đi. Và ông T1 cũng xin bà: Khi Nhà nước yêu cầu phá nhà thì ông T1 được dở nhà mang đi. Bởi vì căn nhà nằm hoàn toàn trên phần đất 750m^2 của bà, nên bà đồng ý với yêu cầu của ông T1.

Để làm bằng chứng cho việc này, vào ngày 30/11/2010, bà có soạn thảo "Tờ Cam kết" (Tờ cam kết thứ 2) để ông Nguyễn Văn T1 ký, tránh xảy ra tranh chấp về sau.

Cho đến nay ông T1 hoàn toàn thừa nhận chữ ký của ông T1 trong Tờ cam kết thứ 2 này. Nhưng ông T1 (và UBND huyện G) đều nói Tờ cam kết này không có giá trị. Lý do là vì bà đã tự viết thêm câu "không có nhận tiền đền bù" sau khi ông T1 đã ký tên vô Tờ cam kết.

Về việc này, nay bà chính thức giải trình và nêu quan điểm của bà như sau:

Bà xác nhận bà có tự viết thêm câu "không có nhận tiền đền bù" vào Tờ cam kết trên (sau khi ông T1 đã ký). Nay ông T1 không đồng ý, thì bà xin nhận lỗi về phần mình và xin loại bỏ câu "không có nhận tiền đền bù" khỏi Tờ cam kết trên.

Với nội dung câu chữ trong Tờ cam kết ban đầu (không có câu "không có nhận tiền đền bù") và nội dung này ông T1 đã đọc, hiểu rõ và ký tên, bà có ý kiến như sau:

Nội dung cam kết dù không có câu viết thêm "không có nhận tiền đền bù", thì cũng thể hiện rất rõ ràng là ông T1 xác nhận "đã bán hết gò, đất, nhà diện tích 1.500m^2 cho bà Huỳnh Kim P và bà Nguyễn Thị Trúc L2".

Như vậy chính ông T1 vào tháng 11/2010 đã xác nhận là bán cả "nhà" cho bà (và bà Huỳnh Kim P). Và ông T1 chỉ xin ở nhờ lại trong căn nhà "cho đến khi nhà nước đền tiền nhà thì dở nhà đi".

Không có chỗ nào trong Tờ cam kết nói rằng ông T1 được nhận tiền bồi thường (căn nhà) khi nhà nước giải tỏa để cải tạo Kênh 14. Cái duy nhất mà ông T1 có thể "nhận" là được dở căn nhà mang đi, và thực tế là ông T1 đã dở căn nhà mang đi vào năm 2018.

Ngoài những tài liệu, chứng cứ trên, cho đến nay bà hoàn toàn không thấy Ủy ban nhân dân huyện G có thêm chứng cứ nào khác, để làm căn cứ xác định ông Triệu/bà Mọi được nhận tiền đền bù khi nhà nước giải tỏa căn nhà.

+ Thứ hai, bà là Nguyễn Thị Trúc L2 đã tặng cho ông N quyền nhận tiền bồi thường thu hồi đất:

Trong quá trình Nhà nước tiến hành lập phương án đền bù, thu hồi một phần đất nằm trong 1.500m^2 chưa được cấp chủ quyền nêu trên, thì vợ chồng bà có thống nhất là bà sẽ tặng cho chồng bà - ông Đỗ Hữu N- làm tài sản riêng (trong thời kỳ hôn nhân) toàn bộ phần đất thuộc quyền sử dụng của bà là 750m^2 (là một nửa diện tích đầu năm trong 1.500m^2 đất nêu trên, phần nửa 750m^2 còn lại là của

bà Huỳnh Kim P) và các tài sản gắn liền phần đất này. Vì vậy, khi lập "Bản kê khai và kiểm kê" và Biên bản bồi thường số 48/BB ngày 06/02/2018 thì Ban bồi thường đã lên phương án cho một mình ông Đỗ Hữu N (không có tên bà) và bà Huỳnh Thị Ngọc H (nhận tặng cho từ bà Huỳnh Kim P).

Và để bổ túc hồ sơ cho Ban bồi thường huyện, ngày 02/03/2018 bà đã chính thức ký văn bản tặng cho ông Đỗ Hữu N toàn bộ quyền sử dụng 750m^2 đất và các tài sản gắn liền trên đất này. Văn bản tặng cho này cũng đã được UBND xã Y chứng thực nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành.

Bằng văn bản này bà cũng xin xác nhận cho rõ, nếu trong văn bản tặng cho ngày 02/03/2018 (có chứng thực của UBND xã Y) không ghi rõ nội dung tặng cho bao gồm "tài sản gắn liền trên đất", thì nay bà xin XÁC NHẬN: ý chí của bà khi ký tặng cho ông N phần đất 750m^2 là có bao gồm "tài sản gắn liền trên đất". Cho nên toàn bộ nhà, vật kiến trúc, tài sản gắn liền trên diện tích đất này, nếu không lập phương án đền bù cho ông Đỗ Hữu N, thì phải lập phương án đền bù cho bà, chứ không thể nào lập phương án đề bù cho Nguyễn Văn T1 và Phạm Thị M. Nên việc làm của UBND huyện G là sai, và ông Đỗ Hữu N yêu cầu Tòa án hủy Quyết định bồi thường này của UBND huyện là đúng pháp luật.

Như vậy, kể từ thời điểm ký văn bản tặng cho thì ông Nghĩa là người duy nhất có quyền và lợi ích hợp pháp đối với 750m^2 đất nêu trên, và ông N cũng là người duy nhất quyết định mọi vấn đề liên quan đến tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi 750m^2 đất này. Và cũng kể từ đó, bà không còn bất cứ quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến phân đất này nữa.

+ Thứ ba, ý kiến của bà về biên bản tiếp xúc ngày 16 tháng 9 năm 2018 lập tại UBND huyện G, cụ thể như sau:

Khi nhận được giấy mời số 457/GM.UBND ngày 14/11/2018 của UBND Huyện mời tên bà (chứ không phải mời ông N) lên làm việc, thì bà đã lên làm việc với UBND Huyện. Tại buổi làm việc ngày 16/11/2018 do quá căng thẳng nên bà không thể trình bày được gì, và theo yêu cầu của UBND huyện, bà đã ký Giấy ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Trúc L1 thay mặt bà để làm việc với UBND huyện.

Do không nắm rõ về pháp luật cũng như bà thấy giấy mời của UBND huyện ghi tên bà thì bà đi họp, nên bà không biết là khi lên làm việc liên quan đến việc thu hồi phần đất mà bà đã tặng cho ông N từ ngày 02/03/2018 (trước đó 8 tháng).

Nếu UBND huyện muốn giải quyết vấn đề đền bù liên quan đến 750m^2 đất bị thu hồi, thì phải mời ông Đỗ Hữu N, vì chỉ có ông N mới có quyền quyết định. Vì UBND huyện ghi giấy mời bà, nên bà cũng không báo lại cho ông N, và khi đi họp, tiếp xúc với Chính quyền tôi cũng hoàn toàn không có văn bản ủy quyền gì của ông N để thay mặt và nhân danh ông N quyết định vấn đề bồi thường. Vì vậy những gì bà phát biểu (hay do bà Nguyễn Thị Trúc L1 nhân danh bà phát biểu theo Giấy ủy quyền) đều không có giá trị đối với ông Đỗ Hữu N.

Đó là bà hiểu theo luật phải là như vậy. Ở đây có sự sai sót rất lớn của UBND huyện, và đặc biệt là những người đại diện UBND huyện có mặt hôm đó, bởi những người này không nắm được thủ tục hành chính phải làm thế nào cho đúng.

Trên đây là ý kiến của bà liên quan đến vụ kiện hiện nay của ông Đỗ Hữu N. Theo bà, ông N khởi kiện UBND huyện về việc ông N không đồng ý với quyết định bồi thường (yêu cầu hủy Quyết định bồi thường) là đúng và có cơ sở, nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện để bảo vệ quyền lợi hợp pháp và chính đáng của ông Đỗ Hữu N.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ngọc H ủy quyền bà Huỳnh Kim P cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt và không trình bày ý kiến gì liên quan đến khiếu kiện của ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn T1 và bà Phạm Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, tại biên bản làm việc ngày 16/3/2021 tại Tòa án, ông bà trình bày:

Theo tờ cam kết viết năm 2010 thì ông bà vì hoàn cảnh khó khăn xin ở lại phần đất, cho đến khi Nhà nước đền bù tiền thì dở nhà đi, còn đoạn "Không có nhận tiền đền bù" thì bà L2 ghi thêm vào, ông bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N vì trong các biên bản làm việc liên quan đến việc bồi thường thì người đại diện của bà L2 là bà L1 đã thống nhất để chúng tôi hưởng tài sản trên đất vì nó là của ông bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Trúc L1 trình bày:

Yêu cầu khởi kiện của ông N, bà L2 là không đúng sự thật vì bà L2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông T1, bà M và không có thỏa thuận ông T1, bà M không nhận tiền đền bù, bà L2 tự ghi thêm vào bản cam kết. Khi Ủy ban nhân dân huyện G tiến hành giải quyết đền bù bà L2 có ủy quyền cho tôi là chị ruột của L2 tham gia giải quyết vụ án và bà L2 đã thống nhất giao cho ông T1 và bà M số tiền đền bù phần tài sản trên đất nhưng sau này bà L2 thay đổi ý kiến, bịa đặt không đúng sự thật để khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L2, ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện G vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N yêu cầu hủy Quyết định 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 28/01/2022 ông Đỗ Hưu N4 kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N4.

Tại bản án hành chính phúc thẩm số 412/2022/HC-PT ngày 07/6/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 04/2022/HC-ST ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang. Chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N.

1. Hủy các quyết định sau:

+ Quyết định số 5115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi đất thực hiện xây dựng công trình Kênh A- huyện G;

+ Quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải Phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A- huyện G cho ông (bà) Đỗ Hữu N và Huỳnh Thị Ngọc H;

+ Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A - huyện G cho ông (bà) Phạm Thị M.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

- Ngày 05/9/2023 người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 06/9/2023 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Ngày 11/9/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có Quyết định kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Lê Văn N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên Quyết định kháng nghị.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Lê Văn N1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Nguyễn Thành L trình bày: Quyết định số 5115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 và Quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G ban hành khi chưa có quyết định thu hồi đất là ban hành trái pháp luật nên cần phải hủy. Tờ cam

kết ghi rõ bán nhà đất gò cho bà L2 nên phải bồi thường cho ông N mới đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Gò Công T là ông Đặng Văn S trình bày đồng ý với kháng cáo, kháng nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hành chính 2015 và tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án. Đơn kháng cáo, Quyết định kháng nghị làm trong hạn luật định nên hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Nguồn gốc đất là của ông T1, bà M được các bên thừa nhận và chuyển nhượng cho bà L2, bà P, sau đó bà L2, bà P tặng cho lại cho ông N, bà H. Ủy ban nhân dân huyện có lập biên bản bồi thường có chữ ký của bà P, ông T1, bà M, sau đó có tranh chấp về tiền bồi thường tài sản trên đất thì các bên thống nhất bồi thường cho ông T1, bà M. Vì vậy Ủy ban nhân dân huyện B quyết định theo ý chí của các bên, trong tờ cam kết cũng xác định chỉ cho đất là phù hợp với lời khai của các bên tại phiên toà. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, kháng cáo, sửa bán án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, Quyết định kháng nghị số 13/QĐ-VKS-HC ngày 11/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang trong hạn luật định, hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo và kháng nghị:

[2.1] Xét Quyết định số 5115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi đất thực hiện xây dựng công trình Kênh A- huyện G (Quyết định số 5115) và Quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G (Quyết định số 620A):

Ông N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, 02 quyết định này liên quan đến việc thu hồi đất, bồi thường giá trị đất, cây trồng và vật kiến trúc trên phần đất có tổng diện tích 8.000m^2 mà ông T1 và bà M đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Trúc L2 và bà Huỳnh Kim P vào năm 2010.

Hội đồng xét xử nhận thấy Quyết định 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 và Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 (Quyết định số 2898) được ban

hành dựa trên Quyết định thu hồi đất số 5115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G. Vì vậy, Quyết định số 5115 là quyết định hành chính có liên quan, cần thiết áp dụng quy định tại Điều 193 Luật Tố tụng hành chính xem xét tính hợp pháp và có căn cứ của Quyết định số 5115 để làm căn cứ xem xét Quyết định 620A và Quyết định số 2898.

[2.2] Về nội dung vụ án, trong tổng diện tích 8.000m^2 chuyển nhượng, có 6.500m^2 đất lúa đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã làm thủ tục chuyển nhượng còn 1500m^2 đã chuyển nhượng nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng vì Nhà nước chuẩn bị nạo vét kênh, đất tại kinh 14 ấp P, xã Y, huyện G. Đến ngày 02/3/2018 bà Nguyễn Thị Trúc L2 tặng cho ông Đỗ Hữu N diện tích 750m^2, bà Huỳnh Kim P tặng diện tích đất 750m^2 cho bà Huỳnh Thị Ngọc H.

Nhận thấy diện tích 1500m^2 bà Phạm Thị M và ông Nguyễn Văn T1 chuyển nhượng cho bà L2, bà P, sau đó bà L2 tặng cho ông N, bà P tặng cho bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tuy nhiên quá trình kê biên xác định diện tích đất thu hồi và người sử dụng đất thì phía bà P, bà L2, ông N, bà H, ông T1, bà M đều thống nhất diện tích đất thu hồi và người sử dụng đất là bà L2, bà P, sau đó bà L2 tặng cho ông N, bà P tặng cho bà H.

Từ cơ cở đó, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 5115 thu hồi 526,5m^2/1.500m^2 đất của ông N và bà H và ban hành Quyết định số 620A bồi thường giá trị tài sản (đất) cho ông N, bà H là đúng đối tượng vì việc Ủy ban nhân dân huyện G xác định đối tượng bị thu hồi đất và bồi thường về đất phù hợp với quy định tại Điều 75 Luật đất đai và Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ. Đồng thời, Quyết định số 620A được ban hành đúng thẩm quyền nên cũng không có căn cứ để hủy theo yêu cầu khởi kiện của ông N.

Đồng thời, cấp sơ thẩm nhận định ông N, bà H, bà L2, bà P đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với

các phần đất liên quan được nêu trong Quyết định số 5115 để làm một phần căn cứ hủy Quyết định số 5115 là chưa phù hợp. Bởi lẽ bản chất yêu cầu khởi kiện của ông N chỉ liên quan đến tài sản trên đất, không tranh chấp về đất hoặc bồi thường về đất vì đến nay các bên chuyển nhượng, tặng cho nêu trên cũng không tranh chấp hoặc khiếu nại gì về việc xác định đối tượng bị thu hồi đất và bồi thường về đất. Do đó, khi cấp sơ thẩm nhận định hủy Quyết định số 5115 là đã làm mất quyền được sử dụng đất và nhận bồi thường về đất của ông N, nhận định này cũng chưa phù hợp với quy định tại Điều 75 Luật đất đai còn quy định về trường hợp đối tượng đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được bồi thường.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giữ nguyên Quyết định số 5115 mới phù hợp. Do Quyết định số 5115 được giữ nguyên nên không có căn cứ xét hủy Quyết định số 620A như nhận định của cấp sơ thẩm.

[2.3] Xét Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A - huyện G cho ông (bà) Phạm Thị M.

Tại biên bản làm việc với Ủy ban nhân dân huyện G ngày 12/10/2018, bà P thừa nhận bà M, ông T1 có đặt vấn đề bán nhà cho bà L2, bà P nhưng hai bà không đồng ý mua và kêu ông T1, bà M dở nhà đi. Tại biên bản việc ngày 19/10/2018 bà M trình bày bà không bán nhà nên tiền bồi thường nhà bà không chia cho ai và khi nhận tiền xong bà sẽ dở nhà đi cũng đã được bà L2, bà P thống nhất, không có tranh chấp.

Các lời trình bày trên phù hợp với nội dung Tờ cam kết ngày 30/11/2010, có đủ căn cứ xác định trên thực tế không có việc bán nhà nên mới có thỏa thuận này: *"Nay vì hoàn cảnh khó khăn nên vợ chồng chúng tôi xin ở lại cho đến khi Nhà nước đền tiền nhà thì dỡ nhà đi"*, có đủ cơ sở xác định bà L2, bà P chỉ mua đất mà không mua nhà của bà M nên việc Ủy ban nhân dân huyện G đã bồi thường cho giá trị nhà cho bà M theo Quyết định số 2898 là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định số 2898 là không phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, Quyết định kháng nghị số 13/QĐ-VKS-HC ngày 11/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Sửa toàn bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí hành chính sơ thẩm: Do sửa toàn bộ bản án sơ thẩm nên người khởi kiện ông Đỗ Hữu N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

- Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tố tụng Hành chính 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện G, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1.

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 13/QĐ-VKS-HC ngày 11/9/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 15/2023/HC-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu N về yêu cầu hủy các quyết định sau:

+ Quyết định số 5115/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi đất thực hiện xây dựng công trình Kênh A- huyện G;

+ Quyết định số 620A/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải Phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A- huyện G cho ông (bà) Đỗ Hữu N và Huỳnh Thị Ngọc H;

+ Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc bồi thường thiệt hại về tài sản trong phạm vi giải phóng mặt bằng của dự án xây dựng công trình Kênh A - huyện G cho ông (bà) Phạm Thị M.

3. Án phí:

3.1 Án phí hành chính sơ thẩm: Buộc ông Đỗ Hữu N phải chịu số tiền 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001504 ngày 27/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang. Ông N đã nộp xong án phí.

3.2 Án phí hành chính phúc thẩm: H1 lại cho Ủy ban nhân dân huyện G số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008892 ngày 06/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP . HCM;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đương sự (9);
- Lưu HS (2), VP(5) (21B). (LTTT).

Trần Văn Mười